

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 310 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 332).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.092.886.078	2.157.381.553
Tiền gửi ngân hàng	10.719.549.864	2.982.723.989
Các khoản tương đương tiền	28.700.000.000	132.600.000.000
TỔNG CỘNG	41.512.435.942	137.740.105.542

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	50.623.749.899	50.596.975.751
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	10.688.330.252	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	8.894.939.779	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	-	9.246.564.860
- Các khách hàng khác	31.040.479.868	41.350.410.891
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.913.500	16.005.000
TỔNG CỘNG	50.634.663.399	50.612.980.751
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.469.760.286)	(947.163.310)
GIÁ TRỊ THUẦN	49.164.903.113	49.665.817.441

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 17).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam	5.497.127.523	3.687.312.775
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Long An	-	1.307.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.516.797.438	257.878.558
TỔNG CỘNG	7.013.924.961	5.252.191.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	138.389.584.364	(9.057.992.986)	189.750.125.277	(717.986.368)	
Hàng hóa	133.901.294.476	(1.024.679.578)	125.008.995.006	(960.266.050)	
Hàng gửi đi bán	4.858.834.153	-	4.868.290.396	-	
Nguyên vật liệu	2.043.820.281	-	3.129.262.837	-	
Công cụ, dụng cụ	2.988.447.152	-	2.646.211.799	-	
TỔNG CỘNG	282.181.980.426	(10.082.672.564)	325.402.885.315	(1.678.252.418)	

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.678.252.418)	(4.882.087.972)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.678.252.418	4.882.087.972
Số cuối năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403
Mua sắm mới	195.275.636	100.000.000	114.000.000	447.638.636	856.914.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	604.888.000	-	-	-	604.888.000
Thanh lý trong năm	-	(949.450.539)	(340.000.000)	(100.573.450)	(1.390.023.989)
Số cuối năm	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	34.130.977.567	38.473.110.305	3.899.407.143	4.257.703.505	80.761.198.520
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)
Khấu hao trong năm	(7.741.096.046)	(11.560.731.509)	(1.313.581.815)	(548.313.011)	(21.163.722.381)
Thanh lý trong năm	-	810.765.465	340.000.000	82.158.753	1.232.924.218
Số cuối năm	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	60.430.505.638	46.226.004.240	5.921.857.135	1.573.378.545	114.151.745.558
Số cuối năm	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	94.292.725.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	29.642.426.746	548.475.000	30.190.901.746
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(211.976.667)	(211.976.667)
Hao mòn trong năm	(1.619.817.710)	(109.695.000)	(1.729.512.710)
Số cuối năm	(1.619.817.710)	(321.671.667)	(1.941.489.377)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.642.426.746	336.498.333	29.978.925.079
Số cuối năm	28.022.609.036	226.803.333	28.249.412.369

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 11.1)	14.451.148.000	-	14.451.148.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	109.950.000	-
TỔNG CỘNG	14.471.098.000	(19.950.000)	14.561.098.000	-

11.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty nhận đầu tư					
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	11.500.000.000	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			14.451.148.000		14.451.148.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.365.570.140	3.456.570.136
Công cụ và dụng cụ	1.651.205.449	1.051.067.617
Khác	2.932.988.600	3.316.922.118
TỔNG CỘNG	7.949.764.189	7.824.559.871

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.995.576.318	16.169.338.254
Khác	6.864.671.143	5.119.855.163
TỔNG CỘNG	29.860.247.461	21.289.193.417

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	11.889.748.000	-
Commerce Moderne Sai	2.713.618.829	2.480.715.720
Dld Commodities Trading	-	5.585.555.425
Everwell Pte Ltd	-	3.851.050.549
Nhà cung cấp khác	3.090.512.681	2.944.721.159
TỔNG CỘNG	17.693.879.510	14.862.042.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.838.569.400	(4.778.506.507)	1.060.062.893
Thuế thu nhập cá nhân	149.012.311	782.400.498	(683.474.171)	247.938.638
Thuế nhập khẩu	-	30.274.414	(16.974.015)	13.300.399
TỔNG CỘNG	149.012.311	6.651.244.312	(5.478.954.693)	1.321.301.930
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.637.029.633	62.597.086.720	(62.080.474.163)	3.153.642.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.808.035	-	(446.808.035)	-
Thuế khác	-	2.000.000	-	2.000.000
TỔNG CỘNG	3.083.837.668	62.599.086.720	(62.527.282.198)	3.155.642.190

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793	
Kinh phí công đoàn	1.365.564.873	1.226.037.924	
Các khoản phải trả khác	667.104.789	1.208.146.469	
TỔNG CỘNG	4.450.248.455	4.851.763.186	

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	294.478.765.223	1.316.546.221.880	(1.518.572.375.103)	(162.470.000)	92.290.142.000

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1.870.000	43.460.142.000	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 7 tháng 3 năm 2019	Từ 3,3 đến 3,6	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	30.200.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2019 đến ngày 20 tháng 3 năm 2019	Từ 5,4 đến 6	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	18.630.000.000	Ngày 5 tháng 2 năm 2019	5,3	Tín chấp	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
TỔNG CỘNG	1.870.000	92.290.142.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.213.670.695	7.758.813.555
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 23.1)	1.120.000.000	1.100.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.943.637.885)</u>	<u>(645.142.860)</u>
Số cuối năm	<u>7.390.032.810</u>	<u>8.213.670.695</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.264.698.171	11.264.698.171
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	3.210.000.000	-	(3.210.000.000)	-
Số cuối năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.396.300.076	27.396.300.076
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức với tổng giá trị là 9.100.000.000 (5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 477/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2018 và 2017		
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	9.100.000.000	-
Cổ tức đã chi trả	9.100.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.075.178.461.895	2.255.748.110.785
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.480.585.053.542	1.703.684.547.469
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	594.593.408.353	552.063.563.316
Các khoản giảm trừ	(1.873.293.755)	(1.768.898.052)
Doanh thu thuần	2.073.305.168.140	2.253.979.212.733
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.478.783.408.083	1.702.042.853.431
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	594.521.760.057	551.936.359.302

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.956.059.618	3.812.538.743
Cổ tức được chia	4.567.632.634	8.813.871.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.331.668.543	2.934.700.944
Khác	132.161.000	101.745.000
TỔNG CỘNG	12.987.521.795	15.662.856.019

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.384.094.775.094	1.615.356.487.357
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	532.918.551.917	504.589.987.108
TỔNG CỘNG	1.917.013.327.011	2.119.946.474.465

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.195.991.759	9.751.753.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.349.880.334	1.236.664.930
TỔNG CỘNG	10.545.872.093	10.988.418.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.955.785.231	57.726.445.918
Chi phí nhân viên	35.534.465.150	23.842.283.830
Chi phí vật liệu	20.468.877.471	28.083.612.472
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.388.316.034	1.570.329.768
Chi phí khác	4.944.834.817	5.419.790.153
TỔNG CỘNG	113.292.278.703	116.642.462.141
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.371.957.133	7.478.046.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.092.916	1.880.611.895
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.324.171.103	922.891.269
Chi phí khác	3.111.422.045	3.017.110.268
TỔNG CỘNG	15.597.643.197	13.298.660.222

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.885.371.080.562	2.072.132.481.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.478.228.773	90.137.232.174
Chi phí nhân công	56.189.179.690	48.751.113.330
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9 và 10)	22.893.235.091	20.423.165.181
Chi phí bằng tiền khác	8.971.524.794	18.443.604.571
TỔNG CỘNG	2.045.903.248.910	2.249.887.596.828

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	5.838.569.400	742.482.473
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(66.088.949)	220.917.995
TỔNG CỘNG	5.772.480.451	963.400.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.168.780.527	12.228.098.639
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế 20%	31.605.248.835	19.124.901.184
Lợi nhuận chịu thuế 15%	1.563.531.692	(6.896.802.545)
Thuế TNDN theo thuế suất	6.555.579.521	2.445.619.728
Các khoản điều chỉnh		
Thu nhập cổ tức	(913.526.527)	(1.762.774.266)
Các khoản khác	196.516.406	280.555.006
Chi phí thuế TNDN	5.838.569.400	963.400.468

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	923.922.125	1.184.685.458	(260.763.333)	(203.910.250)
Chênh lệch tỷ giá	8.035.557	71.564	7.963.993	(363.467)
Khác	318.888.289	-	318.888.289	(16.644.278)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.250.845.971	1.184.757.022		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			66.088.949	(220.917.995)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	1.365.000.000	1.134.500.000
		Cho thuê kho	661.078.800	661.078.800
		Thù lao của Hội đồng thành viên	-	453.800.000
		Bán gạo	-	4.406.676.700
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	3.190.532.634	7.625.920.332

Các khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

				VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Bán gạo	10.913.500	16.005.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.822.006.788	2.591.574.575

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.372.782.740	1.914.778.767
Từ 1 đến 5 năm	4.095.274.520	3.533.888.219
TỔNG CỘNG	6.468.057.260	5.448.666.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

			VND
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.480.585.053.542	594.593.408.353	2.075.178.461.895
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	94.688.632.989	61.603.208.140	156.291.841.129
Chi phí không phân bổ			(128.889.921.900)
Thu nhập tài chính			12.987.521.795
Chi phí tài chính			(10.545.872.093)
Thu nhập khác			3.325.211.596
Lợi nhuận kế toán trước thuế			33.168.780.527
Thuế TNDN hiện hành			(5.838.569.400)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			66.088.949
Lợi nhuận sau thuế trong năm			27.396.300.076
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	387.626.157.546
Tiền và tương đương tiền			41.512.435.942
Tài sản không phân bổ			122.714.764.389
Tổng tài sản			551.853.357.877
Nợ phải trả của bộ phận	6.864.671.143	22.995.576.318	29.860.247.461
Nợ phải trả không phân bổ			144.738.294.306
Tổng nợ phải trả			174.598.541.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.703.684.547.469	552.063.563.316	2.255.748.110.785
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	86.686.366.074	47.346.372.194	134.032.738.268
Chi phí không phân bổ			(129.941.122.363)
Thu nhập tài chính			15.662.856.019
Chi phí tài chính			(10.988.418.450)
Thu nhập khác			3.462.045.165
Lợi nhuận kế toán trước thuế			12.228.098.639
Thuế TNDN hiện hành			(742.482.473)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(220.917.995)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			11.264.698.171
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	409.766.841.149	101.203.880.132	510.970.721.281
Tiền và tương đương tiền			137.740.105.542
Tài sản không phân bổ			70.338.517.425
Tổng tài sản			719.049.344.248
Nợ phải trả của bộ phận	19.560.716.437	16.208.627.642	35.769.344.079
Nợ phải trả không phân bổ			323.201.484.135
Tổng nợ phải trả			358.970.828.214

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	264.526	54.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.396.300.076	11.264.698.171
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	27.396.300.076	10.144.698.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.505	557

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 4.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO"), tương đương 90.9% tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 761/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HDCN/2019 ký ngày 17 tháng 1 năm 2019. Theo đó, DASCO trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám đốc
thường trực

Ngày 4 tháng 3 năm 2019